# KHOẢNG CÁCH TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA HỘ GIA ĐÌNH: THỰC TRẠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH TỪ TỈNH BẮC NINH

**ThS. Ngô Thu Hoàng* - PGS.TS Phạm Thị Hoàng Anh****

***Bài viết đo lường và bóc tách khoảng cách tiếp cận tín dụng chính thức (TDCT) của 504 hộ gia đình (HGĐ) tại tỉnh Bắc Ninh từ hai rào cản: rào cản phía cung do ngân hàng (NH) từ chối và rào cản phía cầu do HGĐ tự loại trừ. Kết quả cho thấy 41,67% HGĐ bị hạn chế tín dụng (HCTD), trong đó rào cản phía cung chiếm 21,63% với 109 hộ bị từ chối, giải ngân thiếu hoặc nản lòng không nộp hồ sơ; rào cản phía cầu chiếm 20,04% với 101 hộ tự loại trừ do chi phí giao dịch cao, lo ngại rủi ro tài sản thế chấp hoặc thiếu đồng thuận gia đình. Chỉ 6,15% HGĐ thực sự có nhu cầu và được giải ngân đầy đủ. Khoảng cách tiếp cận phản ánh sự lệch pha giữa quy chuẩn thẩm định của NH và đặc tính sinh kế linh hoạt của người dân. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất ba nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy TDCT tại Bắc Ninh.***

• Từ khóa: *hạn chế tín dụng, khoảng cách tiếp cận, tín dụng chính thức, Bắc Ninh.*

*This paper measures and disaggregates the formal credit access gap among 504 households in Bac Ninh province into two components: supply-side barriers from bank rejection and demand-side barriers from voluntary self-exclusion. Results show that 41.67% of households face credit constraints, with supply-side barriers accounting for 21.63%, including rejection, partial disbursement, and discouraged non-applicants and demand-side barriers at 20.04%, comprising households deterred by transaction costs, collateral risk, or lack of family consensus. Only 6.15% of households with genuine credit needs successfully received full disbursement. The access gap does not stem from capital shortage but from a deep institutional mismatch between rigid bank underwriting standards and the flexible livelihood characteristics of households. On this basis, the author proposes three groups of solutions to promote formal credit access in Bac Ninh.*

• Key words: *credit constraints, access gap, formal credit, Bac Ninh.*

*Ngày nhận bài: 06/4/2026*
*Ngày gửi phản biện: 28/4/2026*
*Ngày duyệt đăng: 29/5/2026*
*DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i314.41*

## 1. Đặt vấn đề

Thị trường tín dụng (TTTD) tại các nền kinh tế đang phát triển tồn tại một nghịch lý dai dẳng: mạng lưới ngân hàng thương mại (NHTM) không ngừng mở rộng nhưng một bộ phận lớn người dân vẫn không thể tiếp cận nguồn vốn chính thức. Sự thất bại của thị trường trong xử lý thông tin bất cân xứng dẫn đến hiện tượng định mức tín dụng, khiến nhiều HGĐ bị loại trừ tài chính ngay cả khi sống giữa mạng lưới chi nhánh NH dày đặc (Stiglitz & Weiss, 1981). Khi bị từ chối hoặc giải ngân thấp hơn nhu cầu, các HGĐ buộc phải tìm đến TTTD phi chính thức để duy trì sinh kế, với chi phí đắt đỏ và rủi ro cao hơn nhiều (Boucher et al., 2009). Thực tế này chứng minh rằng độ phủ bề mặt của mạng lưới NH không tự động xóa bỏ rào cản tín dụng.

Bắc Ninh là địa bàn phản ánh sinh động hiện tượng này, tỉnh có diện tích nhỏ nhưng là trung tâm công nghiệp lớn của miền Bắc. Bắc Ninh quy tụ lượng lớn lao động nhập cư, họ thường thiếu tài sản thế chấp. Nơi đây cũng bảo tồn 65 làng nghề truyền thống với đặc thù sinh kế linh hoạt nhưng khó chứng minh các điều kiện vay vốn theo chuẩn NH (Niên giám thống kê Bắc Ninh, 2024). Nhu cầu vốn của công nhân nhập cư và tiểu thương rất lớn, nhưng họ thường xuyên vấp phải quy chuẩn thẩm định, khiến nhiều người bị loại khỏi hệ thống TDCT.

Bài viết sử dụng dữ liệu khảo sát từ 504 HGĐ tại Bắc Ninh để đo lường và bóc tách khoảng cách tiếp cận TDCT từ hai phía: rào cản từ phía cung do NH từ chối và rào cản từ phía cầu do người dân tự loại trừ. Kết quả giúp nhận diện điểm nghẽn và đề xuất giải pháp thúc đẩy tài chính toàn diện tại địa phương.

## 2. Những vấn đề chung về tiếp cận tín dụng chính thức và hạn chế tín dụng của hộ gia đình

***Khái niệm về tiếp cận tín dụng chính thức:*** TDCT là nguồn vốn tài trợ từ các NH và tổ chức

** Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh; Tác giả liên hệ, email: hoangnt@hvnh.edu.vn*
*** Học viện Ngân hàng; email: anhpth@hvnh.edu.vn*

tài chính chịu sự kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước. TCTD chính thức là khả năng HGĐ tìm kiếm và nhận được nguồn vốn này khi có nhu cầu (Diagne và cộng sự, 2000).

***Bản chất của khoảng cách TCTD chính thức:*** Khoảng cách TCTD phản ánh sự đứt gãy thanh khoản trên thị trường. Trạng thái này xuất hiện khi có sự chênh lệch lớn giữa nhu cầu vốn thực tế của nền kinh tế và khả năng đáp ứng của hệ thống NH. Thực tiễn cho thấy mạng lưới NH không ngừng mở rộng nhưng một bộ phận lớn người dân vẫn không thể tiếp cận nguồn vốn. Độ phủ của mạng lưới NH không tự động xóa bỏ rào cản tín dụng. Khoảng cách này do hai nguyên nhân: (i) Do thông tin bất cân xứng, NH áp dụng cơ chế định mức tín dụng (khoảng cách từ phía cung) (Stiglitz & Weiss, 1981). NH thiết lập các quy chuẩn thẩm định và buộc phải có tài sản thế chấp. Điều này khiến nhiều khách hàng bị NH từ chối hoặc chỉ được giải ngân một phần với nhu cầu thực tế hoặc nản lòng không nộp hồ sơ; (ii) HGĐ chủ động không nộp đơn vay vốn và tự loại trừ khỏi thị trường (khoảng cách từ phía cầu). Việc tự loại trừ khỏi thị trường xuất phát từ tâm lý e ngại thủ tục hành chính phức tạp, chi phí giao dịch cao và nỗi sợ rủi ro mất tài sản (Boucher et al., 2009; Lin et al, 2019). Bản chất của khoảng cách tiếp cận tạo ra đứt gãy khiến người đi vay bị loại khỏi dòng chảy TDCT và hình thành nên trạng thái HCTD.

***Đo lường hạn chế tín dụng:*** HCTD phát sinh khi có sự không phù hợp giữa nhu cầu tín dụng của HGĐ và khả năng TCTD. Để đo lường HCTD, nghiên cứu áp dụng phương pháp đo lường trực tiếp dựa trên khung phân loại của Boucher et al. (2009) và Lin et al. (2019). Theo đó, HCTD được chia thành hai nhóm:

*Nhóm không bị HCTD:* Gồm những HGĐ được giải ngân đủ số tiền mong muốn và người không có nhu cầu vay vốn; hộ có nhu cầu vốn nhưng đánh giá thu nhập không đủ bù đắp mức chi phí lãi suất hiện hành nên không vay (Quyết định không vay ở đây là một lựa chọn kinh tế hợp lý nhằm tối đa hóa hữu dụng, không phải là kết quả của sự chèn ép từ rào cản thị trường).

*Nhóm bị HCTD:* Gồm những hộ bị rào cản nguồn cung (bị từ chối hoặc giải ngân thiếu, nản lòng không nộp hồ sơ vì biết sẽ bị từ chối) và rào cản từ phía cầu (sợ rủi ro mất tài sản thế chấp, vướng mắc thủ tục hành chính).

**3. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả và phân tích so sánh. Không gian nghiên cứu được giới hạn tại tỉnh Bắc Ninh theo ranh giới hành chính cũ trước ngày 01/07/2025. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp và thứ cấp.

Về dữ liệu sơ cấp, khảo sát trực tiếp 850 chủ hộ. Bốn khu vực khảo sát bao gồm: chợ truyền thống, ven khu công nghiệp, làng nghề và nông thôn. Thời gian khảo sát diễn ra từ ngày 5/01/2026 đến 5/03/2026. Sau khi làm sạch, dữ liệu phân tích chính thức gồm 504 phiếu hợp lệ.

Công cụ đo lường HCTD dựa trên khung phân loại của Boucher et al. (2009) và Lin cùng cộng sự (2019). Bảng hỏi sử dụng chuỗi 3 câu hỏi rẽ nhánh. Câu 1 xác định HGĐ có nộp hồ sơ vay vốn trong 12 tháng qua không. Câu 2 phân loại kết quả của nhóm đã nộp hồ sơ (vay đủ, vay thiếu, bị từ chối hoặc tự rút lui). Câu 3 xác định lý do của nhóm không nộp hồ sơ.

Về dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu sử dụng số liệu giai đoạn 2022-2025. Nguồn tài liệu được thu thập từ các đơn vị thuộc tỉnh Bắc Ninh: NH Nhà nước, Niên giám Thống kê, Agribank, UBND tỉnh Bắc Ninh và Công an tỉnh.

**3. Thực trạng tiếp cận tín dụng chính thức tại tỉnh Bắc Ninh**

Bắc Ninh là một trong những địa phương có tốc độ phát triển kinh tế nhanh, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nơi đây diễn ra mạnh mẽ. Sự dịch chuyển từ cấu trúc nông nghiệp thuần túy sang kinh tế công nghiệp và dịch vụ kéo theo sự gia tăng mạnh về nhu cầu vốn của người dân. Trong những năm gần đây, dòng vốn lớn đã được bơm vào nền kinh tế địa phương, tài trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng.

**Bảng 1: Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2020-2024 (Tỷ đồng)**

| Chỉ tiêu | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 (SB) |
|---|---|---|---|---|---|
| Tổng dư nợ | 101.094 | 123.199 | 145.618 | 163.295 | 194.856 |
| Ngắn hạn | 64.513 | 82.637 | 100.702 | 118.106 | 144.365 |
| Trung và dài hạn | 36.581 | 40.562 | 44.916 | 45.189 | 50.491 |
| Bằng VND | 92.060 | 115.044 | 134.543 | 146.823 | 173.442 |
| Bằng ngoại tệ | 9.034 | 8.155 | 11.075 | 16.472 | 21.414 |
| Tốc độ tăng trưởng dư nợ (%) | 12,9% | 21,9% | 18,2% | 12,1% | 19,3% |

*Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2024). SB = sơ bộ*

Đóng vai trò chủ đạo trong việc cung ứng vốn là hệ thống các NHTM và NH chính sách xã hội. Các định chế tài chính này đã nỗ lực thiết lập một mạng lưới chi nhánh và điểm giao dịch dày đặc, các NH vươn sâu đến tận các khu công nghiệp và các làng nghề truyền thống. Sự bao phủ rộng khắp này tạo ra một hệ sinh thái tín dụng tích cực về khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính.

**Bảng 2: Số liệu hoạt động của Agribank tỉnh Bắc Ninh (2023-6/2025)**

| Chỉ tiêu | Cuối năm 2023 | Cuối năm 2024 | 30/06/2025 |
|---|---|---|---|
| Tổng số chi nhánh | 7 | 7 | 7 |
| Tổng số phòng giao dịch | 15 | 15 | 15 |
| Số lượng khách hàng cá nhân (KHCN) | 15.471 | 14.537 | 13.810 |
| Dư nợ KHCN (tỷ đồng) | 16.474 | 18.030 | 19.193 |
| Tốc độ tăng dư nợ KHCN | – | +9,4% | +6,5% (6 tháng) |

*Nguồn: Agribank tỉnh Bắc Ninh (2025)*

**Bảng 3: Kết quả hoạt động của NH Chính sách Xã hội tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025**

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | 31/8/2025 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| Tổng nguồn vốn (tỷ đồng) | 7.336,7 | 12.772 | +74,1% |
| - Vốn Trung ương | – | 9.387,8 (73,5%) | – |
| - Vốn ủy thác địa phương | 462 (6,3%) | 1.265 (9,9%) | +173,8% |
| - Vốn huy động | – | 2.119 (16,6%) | – |
| Tổng dư nợ (tỷ đồng) | 7.324,7 | 12.750,5 | +74,1% |
| Số hộ còn dư nợ | – | 179.066 hộ | – |
| Số chương trình tín dụng | – | 19 chương trình | – |
| Số Tổ tiết kiệm và vay vốn | – | 5.093 tổ | – |
| Số điểm giao dịch xã | – | 313 điểm | – |
| Tỷ lệ nợ quá hạn | – | 0,11% | < 0,5% |
| Tổng lượt hộ vay (5 năm) | – | 286.176 lượt | – |
| Doanh số cho vay (5 năm) | – | 16.319 tỷ đồng | – |

*Nguồn: UBND tỉnh Bắc Ninh, Báo cáo số 29/BC-UBND, tháng 9/2025*

Các số liệu dư nợ và mạng lưới chi nhánh bước đầu cho thấy người dân có thể kết nối với nguồn vốn chính thức một cách thuận tiện. Rào cản địa lý và hạ tầng dường như không còn là vấn đề lớn. Tuy nhiên, sự phát triển về mạng lưới NH không phản ánh đầy đủ thực chất của tài chính toàn diện. Kết quả từ nghiên cứu cho thấy:

Trong 504 hộ khảo sát, chỉ có 294 hộ (58,33%) không bị HCTD. Trong đó, 31 hộ (6,15%) được giải ngân đủ, 239 hộ (47,42%) không có nhu cầu vay, và 24 hộ (4,76%) chủ động không vay do lãi suất cao. Còn lại 210 hộ (41,67%) rơi vào HCTD. Tỷ lệ hộ thực sự tiếp cận tín dụng trọn vẹn chỉ đạt 6,15%, phản ánh khoảng cách lớn giữa năng lực cung ứng vốn và khả năng hấp thụ thực tế của khu vực HGĐ.

Hạn chế từ phía cung chiếm 21,63% với 109 hộ: 37 hộ bị từ chối hoàn toàn, 21 hộ được giải ngân thiếu, 13 hộ tự rút hồ sơ, 12 hộ không nộp do tài sản thế chấp không đáp ứng yêu cầu và 26 hộ nản lòng vì biết chắc sẽ bị từ chối. Đây là hệ quả của cơ chế thẩm định tín dụng chặt chẽ, trong đó các tổ chức tín dụng sàng lọc khách hàng chưa đủ điều kiện để đảm bảo an toàn hệ thống.

Hạn chế từ phía cầu ghi nhận 101 hộ (20,04%) tự loại trừ: 64 hộ e ngại thủ tục phức tạp và chi phí giao dịch cao, 26 hộ sợ rủi ro mất tài sản thế chấp, và 11 hộ thiếu đồng thuận trong gia đình.

**Bảng 4: Phân loại trạng thái HCTD chính thức của HGĐ**

| Phân loại | Trạng thái HCTD chính thức | N | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| Nhóm không bị HCTD | Có nhu cầu, nộp hồ sơ và được giải ngân đủ 100% | 31 | 6.15 |
| | Tự chủ tài chính, không có nhu cầu vay | 239 | 47.42 |
| | Lãi suất cao / thu nhập không đủ trả nợ | 24 | 4.76 |
| **Cộng** | | **294** | **58.33** |
| **Nhóm bị HCTD** | | | |
| Hạn chế phía Cung | Nộp hồ sơ, được giải ngân thiếu | 21 | 4.17 |
| | Nộp hồ sơ, bị ngân hàng từ chối hoàn toàn | 37 | 7.34 |
| | Nộp hồ sơ, tự rút vì điều kiện quá khó/thủ tục quá lâu | 13 | 2.58 |
| | TSĐB không được ngân hàng chấp nhận (không nộp hồ sơ) | 12 | 2.38 |
| | Biết chắc sẽ bị từ chối, không nộp hồ sơ (nản lòng) | 26 | 5.16 |
| Hạn chế phía Cầu | Sợ rủi ro mất tài sản thế chấp | 26 | 5.16 |
| | E ngại thủ tục phức tạp, chi phí giao dịch cao | 64 | 12.70 |
| | Không đồng thuận trong gia đình | 11 | 2.18 |
| Cộng HCTD phía Cung | | 109 | 21.63 |
| Cộng HCTD phía Cầu | | 101 | 20.04 |
| **Cộng tổng HCTD** | | **210** | **41.67** |
| **Tổng mẫu** | | **504** | **100,00** |

*Nguồn: Từ dữ liệu khảo sát*

Nhìn chung, số liệu cho thấy rào cản tiếp cận không đơn thuần xuất phát từ khả năng cung ứng vốn của hệ thống NH. Đây thực chất là sự chưa tương thích giữa quy chuẩn an toàn cần thiết của các tổ chức tài chính và mức độ sẵn sàng, năng lực đáp ứng của các HGĐ tại địa phương.

**4. Đánh giá chung**

***4.1. Kết quả đạt được về tiếp cận tín dụng của hộ gia đình tại Bắc Ninh***

Bắc Ninh đã đạt thành tựu lớn trong việc mở rộng bề mặt hệ sinh thái tài chính. Hạ tầng tài chính và kỹ thuật số được phổ cập sâu rộng , tạo nền tảng vững chắc cho các dịch vụ tài chính hiện đại. Cụ thể, hơn 90% hộ sở hữu tài khoản ngân hàng và gần 98% thường xuyên truy cập internet. Về kinh tế, năng lực tạo dòng tiền của người dân được cải thiện đáng kể. Hơn 50% hộ có mức thu nhập trên 7,5 triệu đồng/ tháng (Dữ liệu từ khảo sát của tác giả, 2026). Những con số này là minh chứng rõ nét cho nỗ lực của chính quyền và hệ thống NH nhằm thúc đẩy tài chính toàn diện. Tuy nhiên, tại đây việc sở hữu tài khoản và có thu nhập ổn định lại không chuyển hóa thành khả năng vay vốn thành công, tạo ra khoách cách TCTD.

***4.2. Hạn chế và nguyên nhân của khoảng cách tiếp cận tín dụng***

Mặc dù mạng lưới tổ chức tín dụng ngày càng mở rộng, khoảng cách tiếp cận TDCT vẫn tồn tại trong TTTD tỉnh Bắc Ninh. Khoảng cách này xuất phát từ hai nguyên nhân:

*Thứ nhất,* nguyên nhân từ phía nguồn cung. Trong môi trường thông tin bất cân xứng, các NH buộc phải thiết lập quy chuẩn quản trị rủi ro nghiêm ngặt. Tổ chức tín dụng phụ thuộc nặng nề vào tài sản thế chấp

để giảm thiểu rủi ro vỡ nợ (Stiglitz và Weiss, 1981). Tuy nhiên, đặc thù sinh kế của công nhân nhập cư, tiểu thương và hộ làng nghề lại mang tính linh hoạt và thiếu hồ sơ minh bạch. Thực tế cho thấy hơn một nửa số HGĐ không sở hữu tài sản bảo đảm chuẩn hóa. Quy trình thẩm định này hoàn toàn không tương thích với nhu cầu vốn nhỏ lẻ và cấp bách. Hệ quả là một bộ phận lớn khách hàng bị loại trừ khỏi TTTD chính thức.

*Thứ hai,* nguyên nhân từ phía cầu, bắt nguồn từ rào cản nhận thức và chi phí giao dịch. HCTD từ phía cầu chiếm 20,04%. Rất nhiều HGĐ có nhu cầu vốn nhưng đã chủ động tự loại trừ khỏi hệ thống NH. Hiện tượng này phản ánh rõ ràng lý thuyết Boucher et al. (2009), người dân mang tâm lý e ngại trước quy trình thủ tục rườm rà và chi phí giao dịch vô hình. Bên cạnh đó, sự thiếu hụt về hiểu biết tài chính khiến họ thiếu tự tin và bất lực trước các yêu cầu hành chính phức tạp.

Khoảng cách TCTD không xuất phát từ sự thiếu hụt nguồn cung vốn của hệ thống NH. Điểm nghẽn thực chất là sự không tương thích giữa thiết kế sản phẩm tín dụng và năng lực đáp ứng của nhóm yếu thế. Chính sự đứt gãy này là nguyên nhân trực tiếp đẩy các HGĐ dịch chuyển sang thị trường TDPCT.

**5. Hàm ý chính sách**

Kết quả nghiên cứu cho thấy điểm nghẽn của TTTD không nằm ở sự thiếu hụt nguồn cung vốn. Vấn đề xuất phát từ sự thiếu linh hoạt trong quy trình thẩm định rủi ro. Điều này vô hình trung đã gạt bỏ những khách hàng có dự án kinh doanh khả thi nhưng yếu thế về tài sản tích lũy và kiến thức tài chính.

Nhìn nhận từ thực tiễn thị trường, hệ thống NH đã và đang có sự chuyển dịch nhất định về tư duy quản trị. Nhiều tổ chức tín dụng hiện nay đã triển khai các sản phẩm tín chấp dựa trên dữ liệu thay thế nhằm giảm thiểu rào cản cho người đi vay. Chẳng hạn, việc cấp hạn mức thấu chi dựa trên lịch sử nhận lương qua tài khoản đối với công nhân đang mang lại hiệu quả tích cực. Mặc dù vậy, các giải pháp này phần lớn mới dừng ở các chương trình giới hạn trong một tập khách hàng hẹp. Quy trình này đòi hỏi sự nhân rộng và chuẩn hóa hồ sơ chuyên biệt cho từng nhóm đối tượng đặc thù.

Đối với nhóm HGĐ nông thôn và sản xuất tại các làng nghề, giải pháp mà NH có thể áp dụng là coi đơn hàng làm tài sản thế chấp. Đặc thù sinh kế của nhóm này là nhu cầu vốn lưu động gắn chặt với chu kỳ sản xuất và luân chuyển của từng lô hàng cụ thể. Hồ sơ vay vốn lúc này dựa trên hợp đồng đặt hàng có chữ ký hoặc xác nhận điện tử từ đối tác thu mua. Khoản vay sau đó được cấu trúc để tự động thu hồi phần nợ gốc ngay khi dòng tiền thanh toán từ đối tác đổ về tài khoản của hộ sản xuất. Cơ chế giám sát dòng tiền mà các NH đang hướng tới này vừa loại bỏ rủi ro sử dụng vốn sai mục đích, vừa giải quyết triệt để bài toán thiếu tài sản đảm bảo của các xưởng sản xuất quy mô nhỏ. Khi các thực tiễn tốt này được chuẩn hóa thành chính sách chung, khoảng cách TCTD sẽ được thu hẹp.

Ngoài ra, chính quyền tỉnh cần phối hợp với các tổ chức công đoàn, hội phụ nữ, hiệp hội làng nghề để giáo dục nâng cao hiểu biết tài chính cho công nhân, nông dân, tiểu thương.... Giúp họ nâng cao kiến thức tài chính, tự tin vượt qua các rào cản tâm lý khi vay vốn.

**Kết luận**

Sự mở rộng mạng lưới NH chưa đủ để tạo ra một thị trường tài chính bao trùm thực chất. Dựa trên số liệu khảo sát tại tỉnh Bắc Ninh, bài viết đã bóc tách rõ nét cấu trúc của khoảng cách TCTD. Kết quả cho thấy tỷ lệ HGĐ thụ hưởng dịch vụ tín dụng trọn vẹn hiện còn rất thấp. Trong khi đó, một lượng lớn hộ đang mắc kẹt trong tình trạng đứt gãy thanh khoản. Nghiên cứu chỉ ra rào cản lớn không chỉ là sự từ chối từ hệ thống NH mà còn xuất phát từ phía cầu. Người dân tự nản lòng và chủ động rút lui khỏi TTTD chính thức (Boucher và cộng sự, 2009).

Nguyên nhân của hiện tượng tự loại trừ này là sự lệch pha về mặt thể chế. Quy chuẩn thẩm định truyền thống của NH còn lệch so với đặc tính sinh kế linh hoạt của kinh tế HGĐ. Yêu cầu thủ tục phức tạp và đòi hỏi tài sản thế chấp chuẩn hóa tạo ra chi phí giao dịch vô hình quá lớn. Để thu hẹp khoảng cách này, chính sách tài chính không thể chỉ kêu gọi mở rộng quy mô tín dụng chung chung. Hệ thống NHTM buộc phải tái cấu trúc quy trình quản trị rủi ro bằng việc ứng dụng dữ liệu số và thiết kế các sản phẩm tín chấp chuyên biệt. Chỉ khi rào cản thủ tục được dỡ bỏ và quy trình được linh hoạt hóa, mục tiêu tài chính toàn diện mới mang lại giá trị thiết thực và bền vững cho người dân. Bên cạnh đó là vấn đề nâng cao hiểu biết tài chính cho những người yếu thế, Giúp họ tự tin vượt qua các rào cản tâm lý khi vay vốn.

**Tài liệu tham khảo:**

*Agribank tỉnh Bắc Ninh. (2025). Số liệu tín dụng khách hàng cá nhân giai đoạn 2023-6/2025.*

*Boucher, S. R., Guirkinger, C., & Trivelli, C. (2009). Direct elicitation of credit constraints: Conceptual and practical issues with an application to Peruvian agriculture. Economic Development and Cultural Change, 57(4), 609-640.*

*Lin, F., Wang, X., Gan, C., Cohen, D. A., & Nguyen, C. (2019). Credit rationing in China's rural credit market. International Journal of Social Economics, 46(4), 562-578.*

*Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh. (2024). Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2024. Nhà xuất bản Thống kê.*

*Stiglitz, J. E., & Weiss, A. (1981). Credit rationing in markets with imperfect information. The American Economic Review, 71(3), 393-410.*

*UBND tỉnh Bắc Ninh. (2025). Báo cáo số 29/BC-UBND về kết quả hoạt động NH Chính sách Xã hội tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025. UBND tỉnh Bắc Ninh.*